TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 THÀNH PHỐ H	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1328/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 02-7-2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tuyết.

2. Ông Nguyễn Mạnh Tường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 831/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N T T N, sinh năm: 1985. Địa chỉ: 1/2 P B C, phường V, Thành phố H. Căn cước số: 077185003136.

2. Bị đơn: Ông H P C, sinh năm: 1971. Địa chỉ: 286/1/2 C L, phường B T Đ, Thành phố H; Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Xuyên Mộc.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2025, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà N T T N trình bày:

Bà và ông H P C quen biết nhau, sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố V, tỉnh B - V (nay là phường V, Thành phố H) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77, quyển số 01/2013 ngày 30/10/2013.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do ông C bị bắt để điều tra, sau đó bị kết án và hiện đang

chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Xuyên Mộc. Từ khi ông C chấp hành án, vợ chồng không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông H P C.

Về con chung: Bà N trình bày bà và ông C có 02 (hai) con chung là H H N, sinh ngày 14/8/2013 và H N G H, sinh ngày 06/11/2014. Hiện cả hai cháu đang sống cùng bà N. Bà N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 19/3/2026, bị đơn ông H P C trình bày: Ông và bà N T T N quen biết nhau từ năm 2009, tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố V, tỉnh B - V vào ngày 30/10/2013. Quá trình chung sống, đến năm 2014 ông vi phạm pháp luật, bị bắt và phải chấp hành án phạt tù nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Đối với yêu cầu ly hôn của bà N, ông C đồng ý.

Về con chung: Ông C xác nhận ông và bà N có 02 (hai) con chung là H H N, sinh ngày 14/8/2013 và H N G H, sinh ngày 06/11/2014. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao cả hai con cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; khi có điều kiện, ông sẽ phụ bà N chi phí nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông C xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố H phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy mâu thuẫn giữa bà N T T N và ông H P C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: xét thấy cháu H H N và H N G H hiện đang do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và có nguyện vọng được sống cùng mẹ nên có căn cứ giao cháu Nam, cháu Hân cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng, bà N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết. Từ đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà N T T N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H P C. Trước khi chấp hành án phạt tù, ông H P C có nơi cư trú tại phường B T Đ, Thành phố H. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 77, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố V, tỉnh B - V (nay là phường V, Thành phố H) cấp ngày 30/10/2013, xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N T T N và ông H P C là hợp pháp.

Theo lời trình bày của bà N, trong quá trình chung sống, từ năm 2014 ông C bị bắt, sau đó bị kết án và hiện đang chấp hành án phạt tù nên vợ chồng không còn chung sống. Bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn. Trong bản tự khai, ông C thống nhất với yêu cầu ly hôn của bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ năm 2014 đến nay, ông C đang chấp hành án phạt tù nên vợ chồng không còn điều kiện cùng nhau chung sống và thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác, bà N và ông C đều thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân. Do đó, có đủ cơ sở xác định đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N T T N theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà N và ông C cùng xác nhận có 02 (hai) con chung là H H N, sinh ngày 14/8/2013 và H N G H, sinh ngày 06/11/2014. Bà N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Ông C thống nhất giao cả hai con chung cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện cả hai con chung đang do bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; ông C đang chấp hành án phạt tù nên không có điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con. Đồng thời, cháu H H N và cháu H N G H đều có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng bà N. Do đó, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà N về việc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng cho con: Bà N không yêu cầu ông C cấp dưỡng cho con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông C cùng xác nhận không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố H phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí: Bà N T T N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15;

- Căn cứ vào Điều 11 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 19, 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N T T N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N T T N được ly hôn với ông H P C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 77, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố V, tỉnh B - V (nay là phường V, Thành phố H) cấp ngày 30/10/2013 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao cháu H H N, sinh ngày 14/8/2013 và cháu H N G H, sinh ngày 06/11/2014 cho bà N T T N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng cho con: Không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có căn cứ theo quy định của pháp luật, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng cho con hoặc hạn chế quyền thăm nom con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Bà N T T N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0056486 ngày 31/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà N T T N đã nộp đủ án phí.

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 - TP.H;
- THADS TP.H;
- UBND phường V, TP.HCM;
- Lưu: V, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Tâm